

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 233/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 23/5/2019.

V/v: “Không công nhận vợ chồng”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn;
2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 về yêu cầu “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 788/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1972 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Nơi cư trú: Số 41/4 ấp Quí Lợi, xã Hòa Lợi, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Đinh Văn T, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

Đăng ký thường trú tại: Số 41/4 ấp QL, xã HL, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Nơi tạm trú: số 78/1 ấp GT, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2019, bản tự khai ngày 02/4/2019 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, chị S trình bày:

Chị và anh T sống chung như vợ chồng vào năm 1994, không có đăng ký kết

hôn. Chị và anh T có 02 con chung là Đình Trường D, sinh năm 1996 và Đình Thị Trúc P, sinh năm 1997, hiện nay đã trưởng thành.

Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, nhưng về sau hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống không thể hòa hợp được. Chị và anh T có nhiều lần hàn gắn để hạnh phúc nhưng không có kết quả. Hai bên đã ly thân từ hơn 04 năm nay, không còn liên lạc với nhau. Anh T đã về sống với người phụ nữ khác tại số nhà 78/1 ấp GT, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Hai bên gia đình có góp ý để hai bên hàn gắn nhưng do quan điểm không hợp nhau nên không có kết quả. Ngoài ra, chị và anh T sinh sống và công việc ở xa nhau nên tình cảm hai bên không thể đảm bảo. Hiện nay, chị và anh T không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh T;
- Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Đình Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến lần thứ 2 nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gửi đến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh Đình Văn T sinh sống tại số nhà 78/1 ấp GT, xã GT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị S là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Đình Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị S và anh T.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S và anh Đình Văn T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Xét thấy, chị S và anh T có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng

ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình tố tụng chị S xác định thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng nhiều năm trở lại đây thì hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Chị S có tìm cách giải quyết mâu thuẫn để vun đắp tình cảm giữa chị với anh T nhưng vẫn không cải thiện được. Do đó, chị S và anh T đã ly thân từ đầu năm 2015 đến nay. Từ khi ly thân, hai bên có cuộc sống riêng tư, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Chị S xác định hiện nay chị không còn tình cảm vợ chồng với anh T. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị S và anh T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị S yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa chị và anh T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị S và anh T có 02 con chung là Đinh Trường D, sinh năm 1996 và Đinh Thị Trúc P, sinh năm 1997. Con chung đã trưởng thành nên chị S không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét;

[6] Về nợ chung: Chị S trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Chị S phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S. Không

công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Đinh Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị S và anh T có 02 con chung là Đinh Trường D, sinh năm 1996 và Đinh Thị Trúc P, sinh năm 1997. Con chung đã trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự, có thể tự lập nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị S trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị S phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001619 ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn

Huỳnh Ngọc Sơn

Đặng Văn Phương